

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		126 509 258 326	514 666 246 193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 594 730 643	10 342 795 111
1. Tiền	111	V.01	4 094 730 643	6 342 795 111
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 500 000 000	4 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8 160 000 000	54 135 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 160 000 000	54 135 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		89 092 676 162	179 883 039 493
1. Phải thu của khách hàng	131		44 812 487 410	64 762 145 516
2. Trả trước cho người bán	132		9 846 844 400	42 091 383 390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34 433 344 352	73 029 510 587
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7 897 093 371	262 335 800 407
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7 897 093 371	262 335 800 407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 764 758 150	7 969 611 182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		547 638 460	351 371 223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 109 564 916	6 332 491 949
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 107 554 774	1 285 748 010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		592 516 148 195	512 577 841 492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		266 730 889 092	112 994 038 725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2 693 751 513	3 440 900 093
- Nguyên giá	222		6 484 859 325	6 460 322 961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,791,107,812)	(3,019,422,868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32 718 061	68 883 861
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(153,127,939)	(116,962,139)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	264 004 419 518	109 484 254 771
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		40 727 298 225
- Nguyên giá	241			42 258 613 724
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	(1,531,315,499)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		325 671 703 230	358 479 302 274
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	334 671 703 230	358 479 302 274
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9,000,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		113 555 873	377 202 268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	103 555 873	367 202 268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		719 025 406 521	1 027 244 087 685

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		164 084 772 722	449 043 997 922
I. Nợ ngắn hạn	310		157 519 795 454	237 998 890 820
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75 600 000 000	
2. Phải trả người bán	312		3 561 428 465	14 043 925 254
3. Người mua trả tiền trước	313		482 500 000	35 514 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 711 145 911	3 844 984 122
5. Phải trả người lao động	315		2 218 296 932	2 442 725 041
6. Chi phí phải trả	316	V.17	370 633 958	9 884 894 930
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	69 402 212 121	167 293 293 959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 173 578 067	4 975 067 514
II. Nợ dài hạn	330		6 564 977 268	211 045 107 102
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6 380 786 473	188 237 931 453
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V20	184 190 795	186 854 795
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V20		22 620 320 854
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		554 940 633 799	578 200 089 763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	554 940 633 799	578 200 089 763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 709 262 972	5 663 475 179
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5 663 475 179	5 663 475 179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4 569 696 235	763 908 442
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34 998 199 413	66 109 230 963
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		719 025 406 521	1 027 244 087 685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2011

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7 034 971 941	385 901 847	353 881 342 120	9 185 030 863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56 817 091		56 817 091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	6 978 154 850	385 901 847	353 824 525 029	9 185 030 863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28			318 742 666 248	7 620 437 237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 978 154 850	385 901 847	35 081 858 781	1 564 593 626
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	670 113 182	9 143 332 411	33 517 710 252	231 778 022 018
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30		1 009 096 889	10 387 925 777	25 624 644 911
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1 009 096 889	1 329 592 444	25 624 644 911
8. Chi phí bán hàng	24		32 233 653		32 233 653	61 642 561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 858 471 241	5 375 147 570	18 169 792 090	15 977 561 712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2 757 563 138	3 144 989 799	40 009 617 513	191 678 766 460
11. Thu nhập khác	31		980 909 092		1 181 884 536	2 545 818
12. Chi phí khác	32					630 852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		980 909 092		1 181 884 536	1 914 966
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3 738 472 230	3 144 989 799	41 191 502 049	191 680 681 426
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	934 618 058	786 247 450	9 047 958 013	47 920 170 357
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	2 803 854 172	2 358 742 349	32 143 544 036	143 760 511 070
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		56	47	643	1 439

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2011

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	2 795 482 117		26 132 455 722	25 193 501 047	51 241 053 343	48 284 217 515	3 734 436 792	
112	7 956 775 627		128 217 877 370	135 814 359 146	350 913 492 678	361 060 248 103	360 293 851	
113			7 487 087 838	7 487 087 838	62 787 087 838	62 787 087 838		
121	9 135 000 000			975 000 000		975 000 000	8 160 000 000	
128	5 900 000 000		59 800 000 000	56 200 000 000	125 800 000 000	132 200 000 000	9 500 000 000	
129								
131	56 689 674 290		8 879 967 935	21 239 654 815	649 224 068 031	636 941 229 900	44 329 987 410	
133	1 466 278 678		883 178 473	239 892 235	1 103 866 152	593 134 855	2 109 564 916	
136								
138	40 460 795 820		679 443 948	6 706 895 416	6 119 077 962	56 314 203 189	34 433 344 352	
139								
141	4 962 276 387		3 996 662 345	3 851 383 958	7 622 420 358	4 242 208 600	5 107 554 774	
142	352 840 411		736 911 182	542 113 133	1 203 801 182	1 026 459 367	547 638 460	
144								
151								
152								
153			15 000 000	15 000 000	15 000 000	15 000 000		
154	411 093 371					254 438 707 036	411 093 371	
155								
156	7 486 000 000						7 486 000 000	
211	6 471 222 961		13 636 364		615 217 742	601 581 378	6 484 859 325	
212								
213	185 846 000						185 846 000	
214		3 678 037 097		266 198 654	1 881 083 803	2 422 550 165		3 944 235 751
217					42 258 613 724	42 258 613 724		
221								
222								
223								
228	332 558 066 866		2 113 636 364		10 136 363 637	1 000 000 000	334 671 703 230	
229		9 000 000 000						9 000 000 000
241	250 638 612 183		13 365 807 335		15 284 468 809		264 004 419 518	
242	181 455 987			77 900 114		185 746 289	103 555 873	
243								
244	10 000 000						10 000 000	
311		75 600 000 000				30 000 000 000		75 600 000 000
331	4 552 502 905		9 982 180 670	8 249 267 640	152 555 595 395	47 070 575 830	6 285 415 935	
333		3 520 602 877	2 599 701 723	1 790 244 757	38 373 142 054	60 752 333 785		2 711 145 911
334		1 581 565 729	2 872 277 785	3 509 008 988	8 017 740 541	9 320 939 769		2 218 296 932

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335		101 799 752	5 380 639 838	5 649 474 044	5 817 359 523	7 865 172 987		370 633 958
336								
338		76 585 074 604	28 021 585 714	20 838 723 231	294 907 931 428	195 083 576 317		69 402 212 121
341		6 033 840 635		346 945 838	155 511 278 622	346 945 838		6 380 786 473
351		184 190 795						184 190 795
353		3 746 032 487	572 454 420		1 310 954 427			3 173 578 067
356								
411		500 000 000 000						500 000 000 000
412								
413								
414		9 709 262 972						9 709 262 972
415		5 663 475 179						5 663 475 179
417								
418		4 569 696 235			240 000 000			4 569 696 235
421		32 240 345 241	3 417 457 957	6 175 312 129	20 916 261 048	48 070 345 812		34 998 199 413
431								
441								
461								
511			7 034 971 941	7 034 971 941	280 367 232 409	280 367 232 409		
512								
515			670 954 277	670 954 277	19 139 330 660	19 139 330 660		
632					254 438 707 036	254 438 707 036		
635					1 351 853 333	1 351 853 333		
641			32 233 653	32 233 653	32 233 653	32 233 653		
642			5 485 579 892	5 485 579 892	13 070 943 821	13 070 943 821		
711			980 909 092	980 909 092	1 044 034 536	1 044 034 536		
811								
821			934 618 058	934 618 058	5 572 986 440	5 572 986 440		
911			11 770 178 993	11 770 178 993	309 055 443 217	309 055 443 217		
Cộng	732 213 923 603	732 213 923 603	332 077 408 889	332 077 408 889	2 887 928 643 402	2 887 928 643 402	727 925 713 807	727 925 713 807

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm Năm nay
1	2	3	2	3
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 738 472 230	41 191 502 049
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		266 198 654	807 850 744
Các khoản dự phòng	03			9 000 000 000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 670 113 182	-42 049 025 751
Chi phí lãi vay	06			1 329 592 444
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		3 334 557 702	10 279 919 486
(Tăng) các khoản phải thu	09		15 504 996 123	-14 322 371 591
Giảm hàng tồn kho	10			254 438 707 036
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		-2 967 484 047	-182 884 487 366
Giảm chi phí trả trước và khác	12		- 116 897 935	1 071 317 771
Tiền lãi vay đã trả	13		-7 167 085 700	-11 663 527 436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 779 107 711	-21 495 359 339
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12 772 664 886	12 772 664 886
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-14 589 283 038	-14 589 283 038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 992 360 280	33 607 580 409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-5 295 688 576	-166 935 284 171
2. Tiền thu hồi cho vay	24			45 000 000 000
3. Tiền chi đầu tư dài hạn	25		-3 720 536 364	-13 776 755 501
4. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị khác	26			1 000 000 000
5. Lãi tiền cho vay, cổ tức được chia	27		665 391 721	28 812 448 957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8 350 833 219	-105 899 590 715
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		346 945 838	108 946 945 838
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-33 000 000 000
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36		- 46 000 000	- 403 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		300 945 838	75 543 945 838
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		-3 057 527 101	3 251 935 532
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16 652 257 744	10 342 795 111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		13 594 730 643	13 594 730 643

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2011

Giám đốc





Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành

Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		ĐVT: Đồng	
	Cuối quý	Đầu năm	
01- Tiền			
- Tiền mặt	3 734 436 792	2 426 854 523	
- Tiền gửi ngân hàng	360 293 851	3 915 940 588	
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền	9 500 000 000	4 000 000 000	
Cộng	13 594 730 643	10 342 795 111	
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8 160 000 000	9 135 000 001	
- Đầu tư ngắn hạn khác		45 000 000 000	
Trong đó: - Tiền gửi có kỳ hạn			
- Ủy thác quản lý vốn		5 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty Hà Quang		40 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng	8 160 000 000	54 135 000 001	
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác	34 433 344 352	73 029 510 587	
Cộng	34 433 344 352	73 029 510 587	

	Cuối quý	Đầu năm
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	254 849 800 407
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	7 486 000 000	7 486 000 000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7 897 093 371	262 335 800 407

(i): Là giá trị của 04 căn hộ chung cư Hoàng Tháp Công ty đã nhận bàn giao từ bên bán và nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
06 - Phải thu nội bộ		
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			4 989 444 779	1 470 878 182		6 460 322 961
- Mua trong kỳ				24 536 364		24 536 364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			4 989 444 779	1 495 414 546		6 484 859 325
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			1 948 674 068	1 070 748 800		3 019 422 868
- Khấu hao trong kỳ			619 043 556	152 641 388		771 684 944
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			2 567 717 624	1 223 390 188		3 791 107 812
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			3 040 770 711	400 129 382		3 440 900 093
<i>Tại ngày cuối quý</i>			2 421 727 155	272 024 358		2 693 751 513

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng , giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>110 846 000</i>	<i>75 000 000</i>	<i>185 846 000</i>
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			<i>110 846 000</i>	<i>75 000 000</i>	<i>185 846 000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>91 357 292</i>	<i>25 604 847</i>	<i>116 962 139</i>
- Khấu hao trong quý			17 415 794	18 750 006	36 165 800
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			<i>108 773 086</i>	<i>44 354 853</i>	<i>153 127 939</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>			<i>19 488 708</i>	<i>49 395 153</i>	<i>68 883 861</i>
<i>Tại ngày cuối quý</i>			<i>2 072 914</i>	<i>30 645 147</i>	<i>32 718 061</i>

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối quý

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang: (*)

264 004 419 518

109 484 254 771

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc

24 095 454 545

24 095 454 545

+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi

23 406 274 628

+ Công trình VP tại Hải Phòng

68 742 280 469

58 104 162 879

+ Dự án Xuân Phương

165 650 489 997

+ Dự án tại Hòa Bình

116 550 156

+ Dự án KĐT Đức Giang

3 377 289 508

2 521 933 336

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

2 022 354 843

1 356 429 383

+ Các dự án khác

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	42 258 613 724		65 835 274 711	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)	42 258 613 724	23 576 660 987	65 835 274 711	
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 531 315 499		1 531 315 499	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1 531 315 499		1 531 315 499	
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	40 727 298 225	23 576 660 987	64 303 959 212	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	40 727 298 225	23 576 660 987	64 303 959 212	
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	98 704 545 456	128 804 000 000
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 704 545 456	84 804 000 000
UTĐT mua cổ phần Petro Land	51 704 545 456	50 454 545 455
UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc		34 349 454 545
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vi)	235 967 157 774	229 675 302 274
Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên	6 000 000 000	7 000 000 000
Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"	9 539 048 889	9 539 048 889
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	25 503 395 500	24 211 540 000
Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"	20 049 750 000	20 049 750 000
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651	50 953 203 651
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000	40 000 000 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM	26 867 500 000	26 867 500 000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	51 054 259 734	51 054 259 734
Cộng	334 671 703 230	358 479 302 274

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án "Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng" ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sàn căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án "Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừu Long" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án "Dragon City" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	103 555 873	367 202 268
Cộng	103 555 873	367 202 268
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	68 718 058	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 630 481 920	3 778 868 966
- Thuế thu nhập cá nhân		66 115 156
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11 945 933	

Cộng	2 711 145 911	3 844 984 122
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	370 633 958	9 884 894 930
Cộng	370 633 958	9 884 894 930
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	61 168 545	136 009 912
- Bảo hiểm xã hội		120 912
- Bảo hiểm y tế		117 216
- Bảo hiểm thất nghiệp		10 912
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí VN (i)		68 442 483 601
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	400 969 000	400 969 000
- Nhận vốn góp của PV Oil		
- Nhận vốn góp của C.ty Phú Đạt		
- Nhận vốn góp của C.ty IDICO Long Sơn		
- Nhận vốn góp của C.ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa		84 762 391 854
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	42 573 787 500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26 364 039 844	13 548 943 320
Cộng	69 402 212 121	167 293 293 959
(i) Phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC):		
- Khoản tiền Công ty phải trả PVFC theo Hợp đồng ủy quyền số 37/2010/HĐUQ/PVFC-PVFC Land ngày 05/8/2010 về việc PVFC ủy quyền cho PVFC Land đại diện đứng ra làm thủ tục thương thảo, mua bán, ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại dự án "43 Mạc Đình Chi TP Hồ Chí Minh".		
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	6 380 786 473	188 237 931 453
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	6 380 786 473	188 237 931 453
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	184 190 795	22 807 175 649
- Thuê tài chính		
- Dự phòng trợ cấp MVL	184 190 795	186 854 795

- Doanh thu chưa thực hiện

22 620 320 854

- Nợ dài hạn khác

Cộng

6 564 977 268 211 045 107 102

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	A	1	3	5	6	7	Công
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	25 017 811 154	194 750 883	1 617 687 386	1 617 687 386	528 447 936 809	
- Tăng vốn trong năm trước							
- LN trong năm trước	66 350 919 809					66 350 919 809	
- Tăng khác			809 157 559	4 045 787 793	4 045 787 793	8 900 733 145	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác	25 259 500 000	240 000 000				25 499 500 000	
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	66 109 230 963	763 908 442	5 663 475 179	5 663 475 179	578 200 089 763	
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lai chưa phân phối trong kỳ	32 143 544 036					32 143 544 036	
- Tăng khác			4 045 787 793		4 045 787 793	8 091 575 586	
- Giảm vốn trong kỳ	63 091 575 586					63 091 575 586	
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác	163 000 000	240 000 000				403 000 000	
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	34 998 199 413	4 569 696 235	5 663 475 179	9 709 262 972	554 940 633 799	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu	Quý này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	19 942 434 386	3 999 283 214
- Quỹ đầu tư phát triển	9 709 262 972	1 617 687 386
- Quỹ dự phòng tài chính	5 663 475 179	1 617 687 386
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4 569 696 235	763 908 442
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	7 034 971 941	353 881 342 120
- Doanh thu bán hàng		343 094 110 343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 034 971 941	10 787 231 777
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	56 817 091	56 817 091
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	56 817 091	56 817 091
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	6 978 154 850	353 824 525 029
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		343 094 110 343
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6 978 154 850	10 730 414 686
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		318 742 666 248
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		318 742 666 248
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	670 113 182	2 103 395 797
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		4 999 670 000
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		26 414 644 455
Cộng	670 113 182	33 517 710 252
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		1 329 592 444
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		9 000 000 000
- Chi phí tài chính khác		58 333 333

Cộng

10 387 925 777

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

934 618 058

9 047 958 013

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

934 618 058

9 047 958 013

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN

2 803 854 172

32 143 544 036

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm